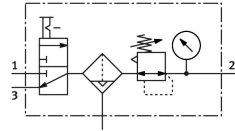


# Tổ hợp thiết bị bảo trì MSB6-AGE:C3:J1-WP

Số bộ phận: 8233040

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                             |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                            | 6                                                                                                   |
| Dòng                                  | MS                                                                                                  |
| bảo vệ hành động                      | Núm xoay có khóa<br>có thể khóa với các phụ kiện                                                    |
| Vị trí lắp đặt                        | dọc +/- 5°                                                                                          |
| Độ mịn bộ lọc                         | 40 µm                                                                                               |
| Cổng xả nước ngưng tụ                 | hoàn toàn tự động                                                                                   |
| Cấu trúc xây dựng                     | Bộ điều chỉnh bộ lọc van bật tắt                                                                    |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa            | 38 MI                                                                                               |
| chức năng điều khiển                  | Áp suất đầu ra không đổi<br>có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp<br>Với chức năng dòng trả về |
| Bảo vệ vỏ                             | Lồng bảo vệ bằng nhựa                                                                               |
| Bộ hiển thị áp suất                   | với áp kế                                                                                           |
| Áp suất vận hành                      | 0.15 MPA...2 MPA<br>1.5 bar...20 bar<br>21.75 psi...290 psi                                         |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất            | 0.05 MPA...1.2 MPA<br>0.5 bar...12 bar<br>7.25 psi...174 psi                                        |
| Lưu lượng bình thường tối đa          | 4300 l/ph                                                                                           |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                     |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                              |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                   |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                  | 1910 g                                                                                              |
| Kiểu gắn                              | với góc gắn                                                                                         |
| Cổng nối khí nén 1                    | G3/4                                                                                                |

| Đặc tính           | Giá trị               |
|--------------------|-----------------------|
| Cổng nối khí nén 2 | G3/4                  |
| Vật liệu bộ lọc    | PE                    |
| Vật liệu vỏ        | Nhôm đúc áp lực<br>PC |